

BIỂU 3: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Đình Lập)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tính giao	Dự toán HĐND xã giao	
			NS cấp tỉnh	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	116.832		116.832
I	Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4+5)	115.638		115.638
1	Chi đầu tư phát triển	11.900		11.900
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	1.700		1.700
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.200		10.200
2	Chi thường xuyên	101.425		101.425
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6.963		6.963
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	110		110
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	82		82
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	199		199
	- Sự nghiệp Giao thông	351		351
	- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	5.000		5.000
	- Sự nghiệp Tài nguyên	100		100
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	1.000		1.000
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	121		121
2.2	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	46.591		46.591
	- Sự nghiệp Giáo dục	41.628		41.628
	- Sự nghiệp Đào tạo	543		543
	- Trung tâm Học tập cộng đồng	84		84
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	1.793		1.793
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	158		158
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	77		77
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.538		1.538
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	770		770
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXX các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)	770		770
2.3	Chi sự nghiệp Y tế	2.352		2.352
	- Chi sự nghiệp y tế	2.352		2.352
2.4	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ			
2.5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	190		190
2.6	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình			
2.7	Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao	60		60
2.8	Chi đảm bảo xã hội	2.265		2.265
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	122		122
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.800		1.800
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	43		43
	- Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50		50
	- Đảm bảo xã hội còn lại	250		250

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	
			NS cấp tỉnh	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
2.9	Chi quản lý hành chính	25.554		25.554
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	8.006		8.006
	- Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQ VN	3.755		3.755
	- Chi quản lý nhà nước	12.646		12.646
	- Kinh phí báo chí thôn bản	60		60
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	87		87
	- Chi quản lý hành chính khác	1.000		1.000
2.10	Chi An ninh, Quốc phòng	1.583		1.583
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	184		184
	- Chi Quốc phòng	1.399		1.399
2.11	Chi sự nghiệp môi trường	5.100		5.100
2.12	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	9.361		9.361
	- Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.644		2.644
	<i>Trong đó: hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>	2.644		2.644
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	445		445
	- Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh	24		24
	- Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	84		84
	- Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	21		21
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	226		226
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	3.336		3.336
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	78		78
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	1.293		1.293
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	202		202
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	1.008		1.008
	<i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>	494		494
2,13	Mục tiêu, nhiệm vụ khác	400		400
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400		400
2,14	Kinh phí cải cách, biến động tiền lương, chế độ chính sách, nhiệm vụ có mục tiêu khác (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)			
2,15	Chi khác ngân sách	1.006		1.006
	- Chi khác	1.006		1.006
3	Chi dự phòng ngân sách	2.313		2.313
4	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính			
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	1.194		1.194
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	0		

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	
			NS cấp tỉnh	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	0		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước)	1.194		1.194
3.1	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	1.194		1.194
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	252		252
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	12		12
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	67		67
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	15		15
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	619		619
	- Trợ cấp hưu trí xã hội	229		229
3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa	0		
3.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0		
3.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	0		